

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
Khu cảng cá Tắc cụt Châu thành, Kiên giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/2022



Tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

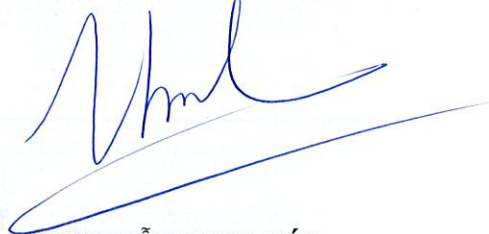
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.133.769.607	117.259.843.648
(100=110+120+130+140+150)				
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.372.640	71.529.065
1-Tiền	111	V.01	38.372.640	71.529.065
2-Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
3-Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105.338.807.562	115.087.240.254
1-Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		100.584.810.342	109.863.392.235
2-Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		458.193.012	458.193.012
6-phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4.412.197.998	4.882.048.797
7-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(116.393.790)	(116.393.790)
IV.Hàng tồn kho	140		1.916.478.109	1.689.779.409
1-Hàng tồn kho	141	V.04	1.916.478.109	1.724.333.036
2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(34.553.627)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		840.111.296	411.294.920
1-Chi phí trả trước ngắn hạn	151			96.251.088
2-Thuế GTGT được khấu trừ	152		403.249.296	315.043.832
3-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.05		
5-Tài sản ngắn hạn khác	155		436.862.000	
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.874.696.571	36.729.454.962
(200=210+220+240+250+260)				
II.Tài sản cố định	220		34.616.419.330	35.459.251.000
1-Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	31.135.770.204	31.956.711.000
- Nguyên giá	222		66.732.346.828	66.732.346.828
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.596.576.624)	(34.775.635.828)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3- Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.480.649.126	3.502.540.000
- Nguyên giá	228		4.459.181.484	4.459.181.484
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(978.532.358)	(956.641.484)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		715.601.563	715.601.563

4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	715.601.563	715.601.563
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1.530.000.000	1.530.000.000
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.530.000.000)	(1.530.000.000)
V.Tài sản dài hạn khác	260		542.675.678	554.602.399
1-Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	236.675.678	248.602.399
2-Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		306.000.000	306.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		144.008.466.178	153.989.298.610

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH		
1	2	3		
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		145.033.356.269	153.898.227.969
I.Nợ ngắn hạn	310		145.033.356.269	153.898.227.969
1-Phải trả người bán ngắn hạn	311		82.225.159.868	77.099.472.222
2-Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.133.269.710	2.850.000.000
3-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	628.440.621	475.340.760
4-Phải trả người lao động	314		30.068.023	356.996.940
5-Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	678.854.795	678.854.795
6-Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7-Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8-Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9-Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	875.298.252	14.975.298.252
10-Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		57.462.265.000	57.462.265.000
11-Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16		
13-Quỹ bình ổn giá	323			
14-Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
II.Nợ dài hạn	330			
1-Phải trả người bán dài hạn	331			
2-Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
8-Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		
5-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU 400=(410+430)	400		(1.024.890.091)	91.070.641
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	(1.024.890.091)	91.070.641
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22.998.540.000	22.998.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411 a		22.998.540.000	22.998.540.000

8-Quỹ đầu tư phát triển	418			
11-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(24.023.430.091)	(22.907.469.359)
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421 a		(22.907.469.359)	(31.021.874.234)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421 b		(1.115.960.732)	8.114.404.875
12-Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1-Nguồn kinh phí	431	V.23		
2-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		144.008.466.178	153.989.298.610

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KIM BÚP

Rạch giá, ngày 12 tháng 04 năm 2022

GIÁM ĐỐC



HUY NH CHÂU SANG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kết thúc niên độ ngày 31 tháng 03 Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay		Năm trước		Năm nay		Năm trước
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước			
1	2	3	4	5	6	7			
1. Dthu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	13.623.540.732	5.123.079.476	13.623.540.732	5.123.079.476			
2. Các khoản giảm trừ	02								
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		13.623.540.732	5.123.079.476	13.623.540.732	5.123.079.476			
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	14.024.851.590	4.983.628.345	14.024.851.590	4.983.628.345			
5. Lợi nhuận gộp (20=10 - 11)	20		(401.310.858)	139.451.131	(401.310.858)	139.451.131			
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	VI.26	39.292	152.643	39.292	152.643			
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	678.947.101		678.947.101				
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		678.947.101		678.947.101				
8. Chi phí bán hàng	25		5.650.929		5.650.929				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		41.791.136	44.404.575	41.791.136	44.404.575			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		(1.127.660.732)	95.199.199	(1.127.660.732)	95.199.199			
11. Thu nhập khác	31		11.700.000	112.873.560	11.700.000	112.873.560			

CÔNG TY CP CBTS XK NGÔ QUYÊN

Khu công cá Tắc cậ, Châu thành, Tỉnh Kiên giang

12. Chi phí khác	32				
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	11.700.000	112.873.560	11.700.000	112.873.560
14. Tổng LN kế toán trước thuế	50	(1.115.960.732)	208.072.759	(1.115.960.732)	208.072.759
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(1.115.960.732)	208.072.759	(1.115.960.732)	208.072.759
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KIM BÚP

Rạch giá, ngày 12 tháng 04 năm 2022
GIÁM ĐỐC




HUYNH CHÂU SANG

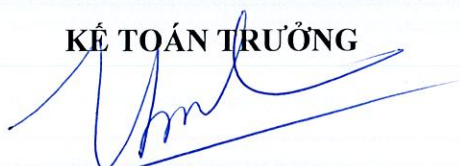
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương trực tiếp)

Kết thúc niên độ ngày 31 tháng 03 năm 2022

T T	CHỈ TIÊU	M Ã SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	5	4
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX K D			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	23.338.492.197	4.999.058.937
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & DV	02	(8.310.500.694)	(4.556.159.379)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(326.928.918)	(332.754.084)
4	Chi trả lãi vay	04	(678.947.101)	
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		
6	Thu tiền từ hoạt động kinh doanh	06	44.688.799	261.483.560
7	Tiền chi cho hoạt động kinh doanh	07	(14.100.000.000)	(20.875.052)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(33.195.717)	350.753.982
II	LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các khoản tài sản dài hạn khác	21		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
7	Thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39.292	152.643
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	39.292	152.643
II	LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của DN	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33		
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(402.867.500)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(402.867.500)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(33.156.425)	(51.960.875)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	71.529.065	314.716.466
	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	38.372.640	262.755.591

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KIM BÚP

Báo cáo tài chính quy I/2022

Rạch giá, ngày 12 tháng 04 năm 2022



GIAM ĐỐC



HUỖNH CHÂU SANG

Trang

6

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I /2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính đính kèm

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền là Công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 16 tháng 02 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Kiên giang;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56-03-000043 lần đầu ngày 23 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 1700460163 ngày 24 tháng 08 năm 2020 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở nhà máy được đặt tại Khu cảng cá Tắc cậu, huyện Châu thành, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 22.998.540.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Chế biến thủy sản xuất khẩu

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Mua bán cá và thủy sản;
- Chế biến sản phẩm từ ngũ cốc ;
- Xuất nhập khẩu phụ gia, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ ngành khai thác chế biến thủy sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm .

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty luôn tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho định kỳ và niên độ kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán là chứng từ ghi sổ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: những nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
+ Máy móc thiết bị	07-25 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	07-10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-12 năm

5. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất cho từng khoản vay riêng biệt.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu là vật tư dùng để sửa chữa phân xưởng sản xuất, có thời gian phân bổ dưới một năm.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là máy móc thiết bị không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định và những chi phí sửa chữa với thời gian phân bổ từ 1 đến 5 năm.

6. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo luật bảo hiểm xã hội, Cty và các nhân viên phải đóng vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo Hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính Phủ quy định trong từng thời kỳ.

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm trên cơ sở 3% quỹ tiền lương đóng Bảo hiểm xã hội.

7. Lương:

Quỹ lương cho khối lao động trực tiếp được tính dựa trên đơn giá tiền lương tính trên khối lượng sản phẩm làm ra.

Quỹ lương cho khối lao động gián tiếp được tạm tính dựa vào doanh số bán ra trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 10% lợi nhuận trước thuế

Quỹ dự phòng tài chính bằng 5% x (lợi nhuận sau thuế - quỹ đầu tư phát triển)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi bằng 20% x (lợi nhuận sau thuế - quỹ đầu tư phát triển)

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

10. Thuế:

- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Tại Điều 6 theo thông tư số 96/2015/TT-BCT ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài chính ban hành, hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014-BTC ngày 18/6/2014.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo Cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

11. Các bên liên quan:

Các bên được coi là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

12. Số liệu so sánh

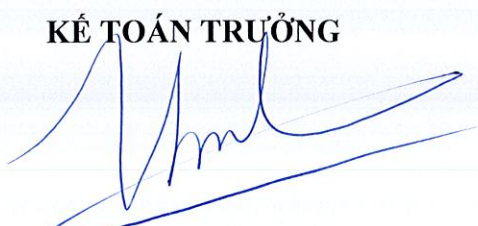

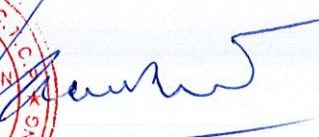
Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	99.060	3.140.377
- Tiền gửi ngân hàng	38.273.580	68.388.688
Cộng	38.372.640	71.529.065
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
- Phải thu khách hàng	100.584.810.342	109.863.392.235
- Trả trước cho người bán	458.193.012	458.193.012
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Phải thu khác	4.412.197.998	4.882.048.797
- Dự phòng phải thu khó đòi	(116.393.790)	(116.393.790)
- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	-	-
Cộng	105.338.807.562	115.087.240.254
3. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	153.745.250	126.320.022
- Công cụ, dụng cụ	1.568.478.970	1.344.616.248
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm	194.253.889	253.396.765
- Giảm giá hàng tồn kho		(34.553.627)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.916.478.109	1.689.779.4096
4. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	403.249.296	
- Thuế và các khoản phải thu		
- Tạm ứng	436.862.000	
Cộng	840.111.296	
5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá :		
- Đất	4.459.181.484	4.459.181.484
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25.429.203.977	25.429.203.977
- Máy móc , thiết bị	40.181.154.582	40.181.154.582
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	872.605.575	872.605.575
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	249.382.694	249.382.694
- Tài sản cố định thuê tài chính		
Cộng	71.191.528.312	71.191.528.312
Khấu hao :		
- Đất	978.532.358	951.337.459
- Nhà cửa, vật kiến trúc	8.380.354.112	8.375.436.652
- Máy móc , thiết bị	26.173.316.005	25.364.735.020
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	831.329.396	828.309.188
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	211.577.111	207.154.969

	<u>36.575.108.982</u>	<u>35.726.973.287</u>
Cộng		
<u>Giá trị còn lại :</u>		
- Đất	3.480.649.126	3.507.844.025
- Nhà cửa, vật kiến trúc	17.048.849.865	17.053.767.326
- Máy móc , thiết bị	14.007.838.577	14.816.419.562
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	41.276.179	44.296.387
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	37.805.583	42.227.725
Cộng	<u>34.616.419.330</u>	<u>35.464.555.025</u>
Tài sản cố định tăng trong kỳ		
- Nhà cửa, vật kiến trúc		
- Máy móc , thiết bị		
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn		
- Thiết bị, dụng cụ quản lý		
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Xây dựng cơ bản (Công trình NM CBTS Tắc Cậy)		
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng		
Chi phí XD CB công trình Nhà máy chế biến thủy sản Tắc Cậy		
7. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
- Số dư đầu kỳ		
- Tăng trong kỳ		
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ		
- Giảm khác		
- Số dư cuối kỳ		
8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	39.412.265.000	39.412.265.000
- Vay khác	18.050.000.000	18.050.000.000
Cộng	<u>57.462.265.000</u>	<u>57.462.265.000</u>
9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
- Phải trả người bán	82.225.159.868	77.099.472.222
- Người mua trả tiền trước	3.133.269.710	2.850.000.000
- Phải trả công nhân viên	30.068.022	356.996.940
- Chi phí phải trả	678.854.795	678.854.795
Cộng	<u>86.067.352.395</u>	<u>80.985.323.957</u>
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế phải nộp Nhà nước	490.470.919	337.371.057
- Thuế khác		
- Thuế TNCN	137.969.702	137.969.702

Cộng	628.440.621	475.340.760
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Bảo hiểm xã hội	205.989.690	205.989.690
- Bảo hiểm y tế	33.340.902	33.340.902
- Kinh phí công đoàn	44.133.860	44.133.860
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	875.298.252	14.691.833.800
Cộng	1.158.762.704	14.975.298.252
13. Các khoản vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
- Vay dài hạn		
+ Vay ngân hàng		
Cộng		
14. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
21.1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	22.998.540.000	22.998.540.000
21.2 - Quỹ đầu tư phát triển		
Cộng	22.998.540.000	22.998.540.000
15. Doanh thu	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
15.1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	13.623.540.732	5.123.079.476
+ Doanh thu bán hàng hoá	11.420.920.000	71.733.069
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.202.620.732	5.051.346.407
+ Doanh thu Bán hàng thành phẩm		
- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
- Doanh thu thuần	13.623.540.732	5.123.049.476
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	11.420.920.000	
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.202.620.732	5.123.049.476
15.2 - Doanh thu hoạt động tài chính	39.292	152.643
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.292	152.643
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
16. Giá vốn hàng bán	14.024.851.590	4.983.628.345
17. Chi phí tài chính	678.947.101	
- Lãi tiền vay	678.947.101	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ		

18. Thu nhập khác	11.700.000	112.873.560
19. Chi phí khác		
20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
20.1 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	313.865.733	88.910.402
	139.449.000	22.273.110
	67.955	66.673.292
	174.348.778	
20.2 - Chi phí phân công	924.351.429	1.167.616.130
	766.876.429	1.110.296.130
	157.475.000	57.320.000
20.3 - Chi phí khấu hao tài sản cố định	842.860.125	
	842.831.670	
20.4 - Chi phí dịch vụ mua ngoài	564.215.559	434.688.333
	552.275.700	429.126.900
	5.650.929	
	6.288.930	5.561.433
20.5 - Chi phí khác bằng tiền	143.680.015	192.735.921
	108.177.809	154.041.866
	6.397.353	2.267.207
	29.104.853	36.426.848
21. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.115.960.732)	208.072.759
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Tổng thu nhập chịu thuế	(1.115.960.732)	208.072.759
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.115.960.732)	208.072.759
KẾ TOÁN TRƯỞNG		
		
NGUYỄN KIM BÚP		
	Rạch giá, ngày 12 tháng 04 năm 2022	
	GIÁM ĐỐC	
		
		
	HUỲNH CHÂU SANG	